

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM AND
HOCHIMINH CITY STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam

Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (“VinaCapital”)/ VinaCapital Fund Management JSC
Quỹ ETF VinaCapital VN100 (mã chứng khoán: FUEVN100)/**

ETF VinaCapital VN100 Fund (security ticker: FUEVN100)

Trụ sở chính: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: Floor 17, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city

Điện thoại/Tel: (84 - 28) 3827 8535

Fax: (84 - 28) 3827 8536

Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đinh Gia Ninh**

Persons Authorized To Disclose Information: **Mr. Dinh Gia Ninh**

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Information disclosure: 24h 72h On Demand Irregular Periodic

Nội dung thông tin công bố/ Content of Information Disclosure:

Báo Cáo tháng 02 năm 2021/ Monthly Report February 2021.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 05/03/2021 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 05 March 2021 at: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

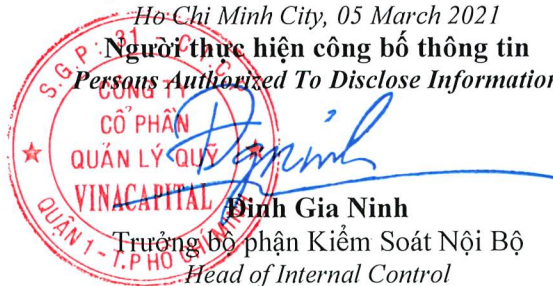
We declare that all information provided in this paper is true and accurate and we shall be legally responsive for any misrepresentation.

Tp. HCM Ngày 05 tháng 03 năm 2021

Ho Chi Minh City, 05 March 2021

Người thực hiện công bố thông tin

Persons Authorized To Disclose Information



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ

Head of Internal Control

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 February 2021

<p>1 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>2 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>3 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Quỹ ETF Vinacapital VN100 Vinacapital VN100 ETF</p> <p>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital Vinacapital Fund Management Joint Stock Company</p> <p>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch</p> <p>Ngày 01 tháng 03 năm 2021 1-Mar-2021</p>
---	---

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

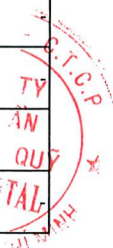
I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	353,723,408	4,190,689,519	-
	Tiền Cash	2202	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	353,723,408	4,190,689,519	-
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	-	-	-
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2	-	-	-
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	353,723,408	4,190,689,519	-
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	-
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	-
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	90,939,755,012	81,925,829,061	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	90,900,284,450	81,885,197,600	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	-	-	
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	-	-	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	39,470,562	40,631,461	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
I.3	Phải thu cổ tức, trái tức Dividend, coupon receivables	2206	6,000,000	102,722,000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	6,000,000	102,722,000	



STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	-	-	-
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	-
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from bank deposits	2207.1	-	-	-
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1	-	-	-
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debts	2210.2	-	-	-
	Các khoản khác Others	2210.3	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivables from AP/Investors on bought investment	2211.1	-	-	-
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Prepaid expenses for listing fee at HOSE	2211.2	-	-	-
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	91,299,478,420	86,219,240,580	-
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	3,989,037,231	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	239,226,716	231,105,863	-
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	-	-	-
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	-
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	400,000	200,000	-
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	-
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1	-	-	-
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	2215.3.2	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	3,600,000	1,800,000	-
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	45,632,935	49,775,145	-

STT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16,500,000	16,500,000	-
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5,500,000	5,500,000	-
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.9.1	-	-	-
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.9.2	-	-	-
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	20,000,000	21,195,106	-
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	20,000,000	20,000,000	-
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	-	1,195,106	-
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD	2215.10.3	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	87,336,995	77,210,964	-
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	5,500,000	-
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	24,628,393	26,712,324	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	24,628,393	26,712,324	-
	Phải trả khác Other payables	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	-
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	2215.17.2	-	-	-
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accruals for Annual Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	-
	Giá dịch vụ sử dụng ngân hàng trực tuyến S2B maintenance fee	2215.17.4	-	-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued for listing fee at HOSE	2215.17.5	-	-	-
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	-
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued interest expenses	2215.18.2	-	-	-
	Gốc vay ngắn hạn Principal of short-term loans	2215.18.3	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	239,226,716	4,220,143,094	
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	91,060,251,704	81,999,097,486	
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,000,000	6,000,000	



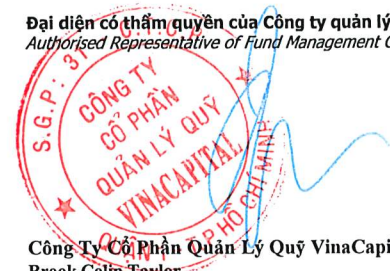
STT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate (III/IV)	2219	15,176.71	13,666.52	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người Đại diện pháp luật

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
 (Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2021/ February 2021

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF Vinacapital VN100 Vinacapital VN100 ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 03 năm 2021 1-Mar-2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 February 2021	Tháng 01 năm 2021 January 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	143,970	80,134,525	80,278,495
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	-	80,102,000	80,102,000
	<i>Cổ tức được nhận</i> <i>Dividends income</i>	<i>2221.1</i>	-	80,102,000	80,102,000
	<i>Trái tức được nhận</i> <i>Interest income from bonds</i>	<i>2221.2</i>	-	-	-
2	Lãi được nhận Interest income	2222	143,970	32,525	176,495
	<i>Lãi tiền gửi ngân hàng</i> <i>Interest income from bank deposits</i>	<i>2222.1</i>	<i>143,970</i>	<i>32,525</i>	<i>176,495</i>
	<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Interest income from Certificates of Deposit</i>	<i>2222.2</i>	-	-	-
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
	<i>Thu nhập khác về đầu tư</i> <i>Other investment income</i>	<i>2223.1</i>	-	-	-
	<i>Thu nhập khác</i> <i>Other income</i>	<i>2223.2</i>	-	-	-
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	<i>2223.3</i>	-	-	-
II	Chi phí Expenses	2224	114,915,703	164,157,861	279,073,564
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	45,632,935	49,775,145	95,408,080
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSD Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSD	2226	27,231,509	29,589,126	56,820,635
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>2226.1</i>	<i>20,000,000</i>	<i>20,000,000</i>	<i>40,000,000</i>
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	<i>2226.2</i>	<i>50,000</i>	<i>2,408,116</i>	<i>2,458,116</i>
	<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>2226.3</i>	<i>1,681,509</i>	<i>1,681,010</i>	<i>3,362,519</i>
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	<i>2226.4</i>	<i>5,500,000</i>	<i>5,500,000</i>	<i>11,000,000</i>
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	29,671,228	30,493,142	60,164,370



TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 February 2021	Tháng 01 năm 2021 January 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	33,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	11,000,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	3,835,614	4,246,571	8,082,185
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	3,835,614	4,246,571	8,082,185
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	10,126,031	11,210,964	21,336,995
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	2,000,000	2,000,000	4,000,000
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	2,000,000	2,000,000	4,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	-
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	243,000	11,023,484	11,266,484
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	243,000	11,023,484	11,266,484
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	11,000	30,066,000	30,077,000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	30,000,000	30,000,000
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	11,000	66,000	77,000
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	-	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 February 2021	Tháng 01 năm 2021 January 2021	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(114,771,733)	(84,023,336)	(198,795,069)
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	9,175,925,951	(1,059,497,339)	8,116,428,612
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	47,879,048	1,498,103,293	1,545,982,341
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	9,128,046,903	(2,557,600,632)	6,570,446,271
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	9,061,154,218	(1,143,520,675)	7,917,633,543
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	81,999,097,486	83,142,618,161	83,142,618,161
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	9,061,154,218	(1,143,520,675)	7,917,633,543
	Trong đó: Of which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	9,061,154,218	(1,143,520,675)	7,917,633,543
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2242	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2239.1	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.11	-	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.22	-	-	-
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2244	91,060,251,704	81,999,097,486	91,060,251,704
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2245			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2246			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người Đại diện pháp luật



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài và hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF**
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 February 2021

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF Vinacapital VN100 Vinacapital VN100 ETF
2	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
3	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 03 năm 2021 1-Mar-2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED SHARES	2246				
1	BID	2246.1	11,400	43,600	497,040,000	0.54%
2	BVH	2246.2	5,100	59,100	301,410,000	0.33%
3	CII	2246.3	13,800	21,300	293,940,000	0.32%
4	CTD	2246.4	4,800	73,900	354,720,000	0.39%
5	CTG	2246.5	43,000	37,250	1,601,750,000	1.75%
6	DBC	2246.6	5,100	52,200	266,220,000	0.29%
7	DHC	2246.7	3,000	77,500	232,500,000	0.25%
8	DIG	2246.8	14,600	32,750	478,150,000	0.52%
9	DPM	2246.9	11,400	16,850	192,090,000	0.21%
10	DXG	2246.10	30,500	23,500	716,750,000	0.79%
11	EIB	2246.11	72,500	18,100	1,312,250,000	1.44%
12	FLC	2246.12	36,900	6,290	232,101,000	0.25%
13	FPT	2246.13	45,800	76,200	3,489,960,000	3.82%
14	GAS	2246.14	6,600	89,300	589,380,000	0.65%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
15	GEX	2246.15	30,600	21,100	645,660,000	0.71%
16	GMD	2246.16	23,400	33,500	783,900,000	0.86%
17	HAG	2246.17	71,300	4,700	335,110,000	0.37%
18	HBC	2246.18	19,200	17,700	339,840,000	0.37%
19	HCM	2246.19	9,000	29,150	262,350,000	0.29%
20	HDB	2246.20	83,466	25,150	2,099,169,900	2.30%
21	HDG	2246.21	6,400	41,600	266,240,000	0.29%
22	HNG	2246.22	39,500	11,500	454,250,000	0.50%
23	HPG	2246.23	130,012	45,600	5,928,547,200	6.49%
24	HPX	2246.24	10,261	38,100	390,944,100	0.43%
25	HSG	2246.25	24,700	26,500	654,550,000	0.72%
26	ITA	2246.26	55,500	6,340	351,870,000	0.39%
27	KBC	2246.27	26,300	39,000	1,025,700,000	1.12%
28	KDC	2246.28	11,500	48,200	554,300,000	0.61%
29	KDH	2246.29	25,953	31,900	827,900,700	0.91%
30	MBB	2246.30	122,731	27,650	3,393,512,150	3.72%
31	MSN	2246.31	30,100	90,300	2,718,030,000	2.98%
32	MWG	2246.32	21,600	135,000	2,916,000,000	3.19%
33	NLG	2246.33	11,414	36,200	413,186,800	0.45%
34	NVL	2246.34	23,900	79,600	1,902,440,000	2.08%
35	PC1	2246.35	13,680	27,900	381,672,000	0.42%
36	PDR	2246.36	10,953	63,000	690,039,000	0.76%
37	PHR	2246.37	5,700	61,000	347,700,000	0.38%
38	PLX	2246.38	12,300	58,200	715,860,000	0.78%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
39	PNJ	2246.39	15,200	84,900	1,290,480,000	1.41%
40	POW	2246.40	43,800	12,600	551,880,000	0.60%
41	PVD	2246.41	15,000	23,400	351,000,000	0.38%
42	REE	2246.42	9,600	56,700	544,320,000	0.60%
43	SAB	2246.43	5,700	188,000	1,071,600,000	1.17%
44	SBT	2246.44	24,800	21,700	538,160,000	0.59%
45	SSI	2246.45	24,900	33,200	826,680,000	0.91%
46	STB	2246.46	127,000	18,350	2,330,450,000	2.55%
47	TCB	2246.47	158,000	39,250	6,201,500,000	6.79%
48	TCH	2246.48	14,700	21,800	320,460,000	0.35%
49	TPB	2246.49	43,120	27,550	1,187,956,000	1.30%
50	VCB	2246.50	29,800	98,200	2,926,360,000	3.21%
51	VCI	2246.51	8,000	53,800	430,400,000	0.47%
52	VHC	2246.52	9,400	39,800	374,120,000	0.41%
53	VHM	2246.53	58,600	101,600	5,953,760,000	6.52%
54	VIC	2246.54	82,300	109,000	8,970,700,000	9.83%
55	VJC	2246.55	19,300	135,100	2,607,430,000	2.86%
56	VND	2246.56	16,300	27,700	451,510,000	0.49%
57	VNM	2246.57	72,622	104,800	7,610,785,600	8.34%
58	VPB	2246.58	128,100	40,000	5,124,000,000	5.61%
59	VPI	2246.59	5,500	34,200	188,100,000	0.21%
60	VRE	2246.60	63,000	33,200	2,091,600,000	2.29%
	TỔNG TOTAL	2247	2,098,712		90,900,284,450	99.56%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED SHARES	2248				

0619-0
AN HÀNG
S MẠI CỔ PH
VÀ PHÁT TR
VIỆT NAM
CHI NHÁNH
KỶ KHỐI NGH
TP. HỒ C

C.T.
GTY
PHÂN
LÝ QU
CAPIT
TP. HỒ

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	TỔNG TOTAL	2249				
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	2,098,712		90,900,284,450	99.56%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1	-			-
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted bonds	2251.2	-			-
	TỔNG TOTAL	2252	-			-
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
1	Quyền mua Rights	2253.1	-			-
	QM.NVL	2253.11	24,600	1,604.494390244	39,470,562	0.04%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2	-			-
	TỔNG TOTAL	2254	24,600		39,470,562	0.04%
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES	2255	2,123,312		90,939,755,012	99.61%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			6,000,000	0.01%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2				-
3	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được nhận Interest receivables from bank deposits and certificates of deposit	2256.3				-
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4				-
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	2256.5				-
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				-
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				-
	TỔNG TOTAL	2257			6,000,000	0.01%
VI	TIỀN CASH	2258				

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2259			353,723,408	0.39%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			353,723,408	0.39%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			-	-
2	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2259.3			-	-
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			-	-
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			-	-
	TỔNG TOTAL	2262			353,723,408	0.39%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			91,299,478,420	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người Đại diện pháp luật



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2021/ February 2021

<p>1 Tên Quỹ: Fund name:</p> <p>2 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:</p> <p>3 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:</p> <p>4 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:</p>	<p>Quỹ ETF Vinacapital VN100 Vinacapital VN100 ETF</p> <p>Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital Vinacapital Fund Management Joint Stock Company</p> <p>NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch</p> <p>Ngày 01 tháng 03 năm 2021 1-Mar-2021</p>
---	--

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 February 2021	Tháng 01 năm 2021 January 2021
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	0.62%	0.68%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.37%	0.41%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, transfer agency fee and other fees paid to relating services providers by the fund management company/ average NAV (%)	22661	0.40%	0.42%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/ average NAV (%)	2267	0.14%	0.15%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remuneration paid to Board of Representatives/average NAV (%)	2268	0.03%	0.03%
6	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	1.55%	2.10%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị mua vào + tổng giá trị bán ra) x 100% / (2 x Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ) Portfolio turnover rate (%) = (Total value of purchase transactions + total value of sales transactions) x 100% / (2 x Average NAV) (**)	2270	1.10%	54.98%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	60,000,000,000	60,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	60,000,000,000	60,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,000,000.00	6,000,000.00
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	-	-
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	-	-

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 02 năm 2021 February 2021	Tháng 01 năm 2021 January 2021
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	-	-
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	-	-
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	60,000,000,000	60,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	60,000,000,000	60,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,000,000.00	6,000,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	35.00%	35.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.42%	98.35%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	53.72%	53.60%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	15,176.71	13,666.52
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	15,180	13,590

Ghi chú / Notes:

(* Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.
Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP ĐT&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người Đại diện pháp luật

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON EXCHANGE TRADED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2021/ February 2021

- | | | |
|---|---|---|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Vinacapital Fund Management Joint Stock Company |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch |
| 3 | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF Vinacapital VN100
Vinacapital VN100 ETF |
| 4 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 01 tháng 03 năm 2021
1-Mar-2021 |

A BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo contract (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Total value of Repo contracts/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV (=I+II)	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Securities lending (detail by each contract)	2292								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo contract (Detail by each contract)	2295								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Total contract value/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV (=III+IV)	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Hoàng Văn Sơn
Phó giám đốc Chi nhánh

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Brook Colin Taylor
Người Đại diện pháp luật

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 February 2021

1 Tên Quỹ:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
2 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
3 Tên ngân hàng giám sát:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
4 Ngày lập báo cáo:	Ngày 01 tháng 03 năm 2021
Reporting Date:	1-Mar-2021

Đơn vị tính: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Tháng 02 năm 2021 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021
I	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value	2100		
1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
1.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2102	81,999,097,486	83,142,618,161
1.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2102.1	1,366,651,625	1,385,710,303
1.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2103	13,666.52	13,857.10
2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
2.1	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2105	91,060,251,704	81,999,097,486
2.2	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2105.1	1,517,670,862	1,366,651,625
2.3	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2106	15,176.71	13,666.52
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng: Change of NAV during peroid, of which:	2107		
3.1	<i>Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	2108	9,061,154,218	(1,143,520,675)
3.2	<i>Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund s investment during the period</i>	2109	-	-
3.2.1	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to ditribute the profit to investors during the period</i>	2109.1	-	-
3.2.2	<i>Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period</i>	2109.2	-	-
4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ so với kỳ trước Change of NAV per Fund Certificate during peroid in comparision with the last period	2111	1,510.19	(190.58)
5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2112		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2113	92,305,358,004	91,812,748,161
5.2	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2114	50,381,324,666	50,381,324,666
II	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	2115		
1	<i>Giá trị đầu kỳ Beginning perriod Value</i>	2116	13,590	13,950
2	<i>Giá trị cuối kỳ Ending period Value</i>	2117	15,180	13,590
3	<i>Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period In comparision with the last period</i>	2118	1,590	(360)
4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2119		
4.1	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	2120	3.29	(76.52)
4.2	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))</i>	2121	0.02%	-0.56%
5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2122		
5.1	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2123	16,000	16,000

5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	2124	9,600	9,600
-----	---	------	-------	-------

Handwritten signature
Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Handwritten signature
 Authorised Representative of Supervisory Bank



NH TMCP Đ&PT Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
 Hoàng Văn Sơn
 Phó giám đốc Chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company *Handwritten signature*



Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
 Brook Colin Taylor
 Người Đại diện pháp luật

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 02 năm 2021/ February 2021

Tên Quỹ:

Fund name:

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Quỹ ETF Vinacapital VN100

Quỹ ETF Vinacapital VN100

Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital

Vinacapital Fund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Ngày 01 tháng 03 năm 2021

1-Mar-2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 02 năm 2021 February 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2020 February 2020	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		9,176,069,921	8,196,707,107		
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		-	80,102,000		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		143,970	176,495		
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		143,970	176,495		
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-		
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-		
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-		
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		47,879,048	1,545,982,341		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		9,128,046,903	6,570,446,271		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-		
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-		
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-		
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		243,000	11,266,484		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		243,000	11,266,484		
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		243,000	11,266,484		
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-		
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-		
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-		
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-		
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-		



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 02 năm 2021 February 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2020 February 2020	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		114,672,703	267,807,080		
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		45,632,935	95,408,080		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		21,731,509	45,820,635		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		20,000,000	40,000,000		
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		50,000	2,458,116		
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở; phí quản lý vị thế và tài sản phát sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		1,681,509	3,362,519		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	11,000,000		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,500,000	33,000,000		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	11,000,000		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		7,671,228	16,164,370		
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		3,835,614	8,082,185		
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		3,835,614	8,082,185		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		10,126,031	21,336,995		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-		
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		2,011,000	34,077,000		
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		2,000,000	4,000,000		
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-		
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-		
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-		
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-		
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-		
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-		
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		11,000	77,000		
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-		
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-		
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of Investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-		
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-		
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		-	30,000,000		

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2021 Year 2021		Năm 2020 Year 2020	
			Tháng 02 năm 2021 February 2021	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2020 February 2020	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		9,061,154,218	7,917,633,543		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-		
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		9,061,154,218	7,917,633,543		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		(66,892,685)	1,347,187,272		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		9,128,046,903	6,570,446,271		
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		9,061,154,218	7,917,633,543		

Người lập:

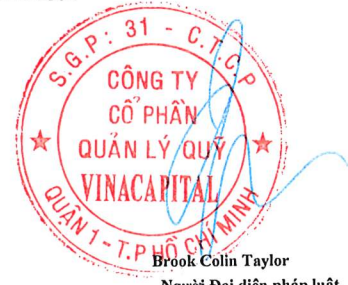


Lê Thị Hồng Anh
Kế toán



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Brook Colin Taylor
Người Đại diện pháp luật



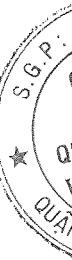
(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 28 tháng 02 năm 2021/ As at 28 February 2021

Tên Quỹ: Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name: Vinacapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company: Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 01 tháng 03 năm 2021
Reporting Date: 1-Mar-2021

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		353,723,408	4,190,689,519
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		353,723,408	4,190,689,519
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		353,723,408	4,190,689,519
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		90,939,755,012	81,925,829,061
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		90,939,755,012	81,925,829,061
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		90,900,284,450	81,885,197,600
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		39,470,562	40,631,461



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		6,000,000	102,722,000
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		6,000,000	102,722,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		6,000,000	102,722,000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		6,000,000	102,722,000
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021
Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		91,299,478,420	86,219,240,580
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	3,989,037,231
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		400,000	200,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		90,936,995	79,010,964
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		87,336,995	77,210,964
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		3,600,000	1,800,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-

1 - C.
ÔNG TY
GỖ PHÂN
AN LÝ C
NACAPI
7 - T.P.H

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021
<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		-	-
<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		-	-
<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		147,889,721	151,894,899
<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		45,632,935	49,775,145
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		20,000,000	21,195,106
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		-	1,195,106
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	16,500,000
<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	5,500,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		11,000,000	5,500,000
<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation</i>	319.6		24,628,393	26,712,324
<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		24,628,393	26,712,324
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
<i>Phải trả phí báo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	-
<i>Phải trả khác</i> <i>Other payables</i>	320.4		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		239,226,716	4,220,143,094
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẢM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		91,060,251,704	81,999,097,486

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 28 tháng 02 năm 2021 As at 28 February 2021	Ngày 31 tháng 01 năm 2021 As at 31 January 2021
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		60,000,000,000	60,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		65,000,000,000	65,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		790,331,514	790,331,514
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		30,269,920,190	21,208,765,972
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		15,176.71	13,666.52
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,000,000	6,000,000

Người lập



Lê Thị Hồng Anh
Kế toán

Người duyệt




Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng

Brook Colin Taylor
Người Đại diện pháp luật



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 02 năm 2021/ February 2021

Tên Quỹ: Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name: Quỹ ETF Vinacapital VN100
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company: Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 04 tháng 01 năm 2021
Reporting Date: 04/01/2021

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 02 năm 2021 February 2021	Tháng 01 năm 2021 January 2021
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	81,999,097,486	83,142,618,161
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	9,061,154,218	(1,143,520,675)
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	9,061,154,218	(1,143,520,675)
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	-	-
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	-	-
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	91,060,251,704	81,999,097,486
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	15,176.71	13,666.52

Người lập



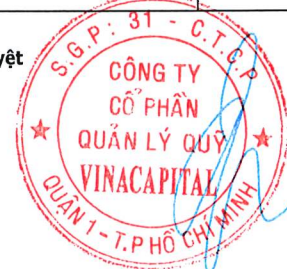
Lê Thị Hồng Anh
Kế toán



Người duyệt



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Người Đại diện pháp luật